

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đệ Tam

Ngày 15/01/2024	<b>5,480 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**28.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.90 | 7.1%  
YoY: ▼ 5.50 | -16.5%

**LN thuần**  
Q4/23

**0.87**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.58 | 200%  
YoY: ▼ 0.36 | -29.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0.67**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.44 | 191%  
YoY: ▼ 1.40 | -67.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**10.7%**

YoY: +/- ▼ 0.7%

**ROE**  
2023

**1.2%**

YoY: +/- ▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,710 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,320
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.64
EPS	134
P/E	40.3

**DT thuần**  
2023

**99.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 29.1 | -22.8%

**LN thuần**  
2023

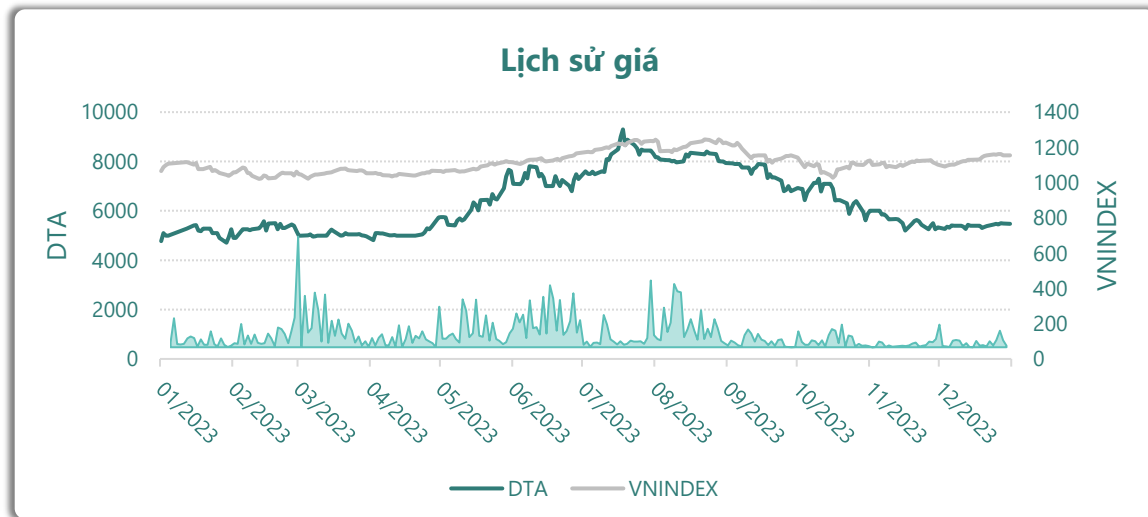
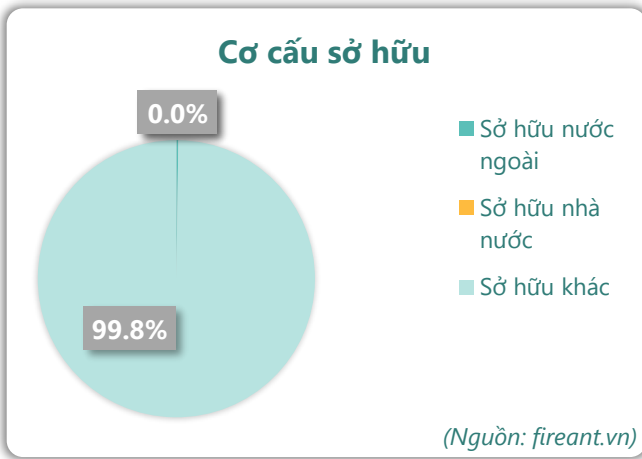
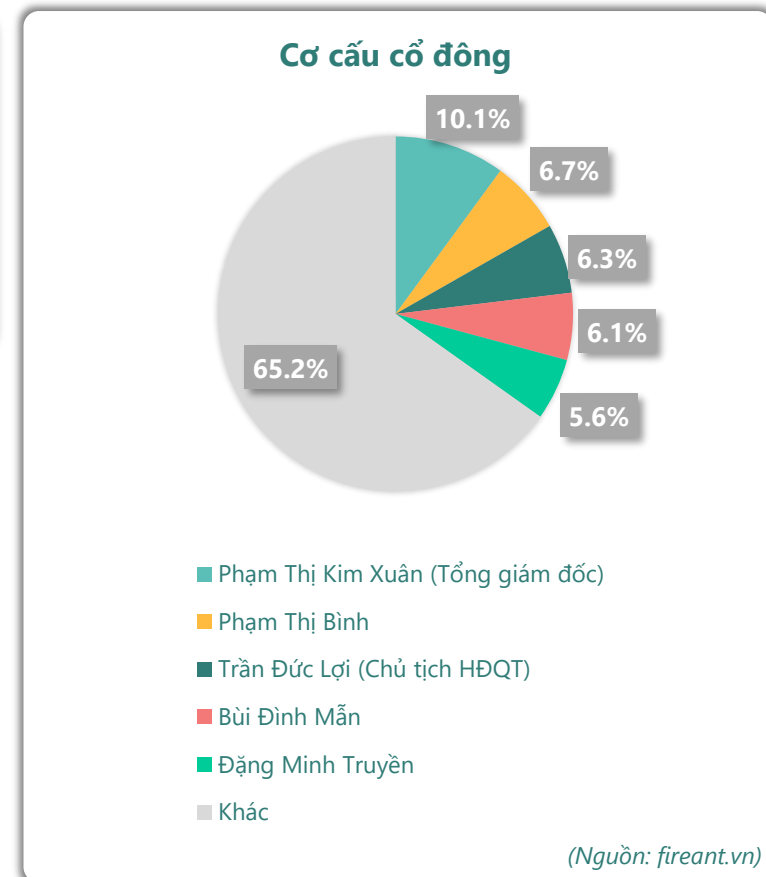
**2.14**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.59 | -42.8%

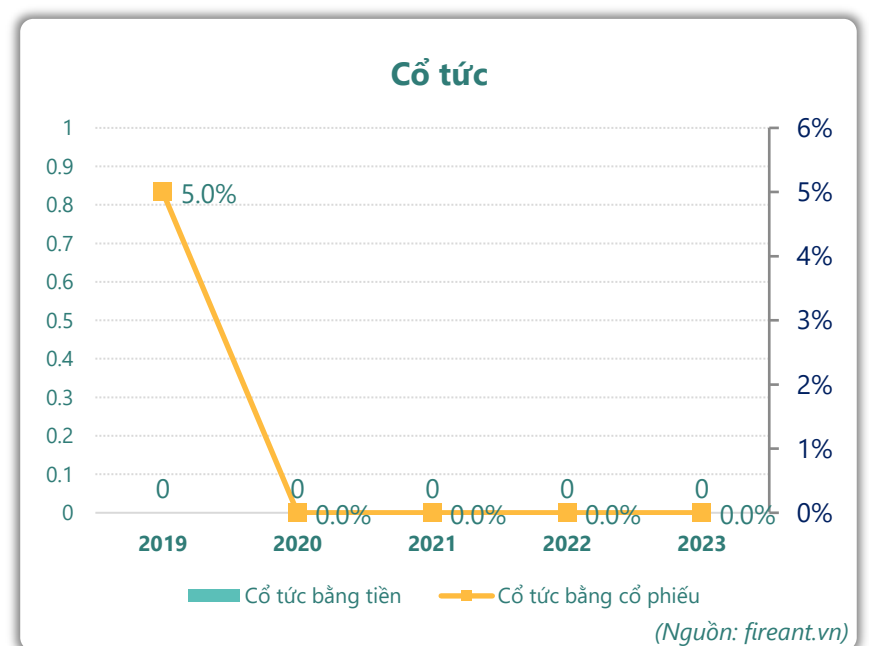
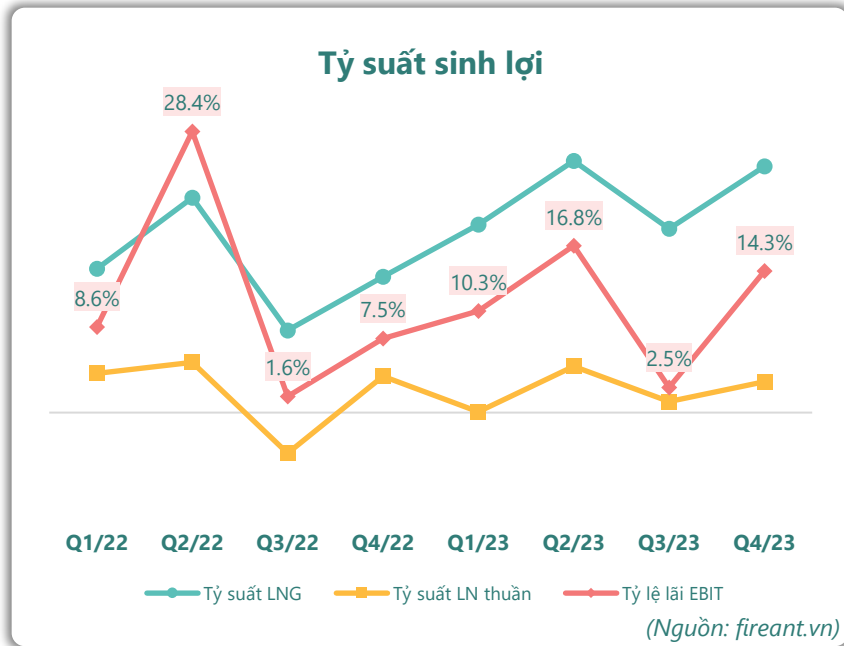
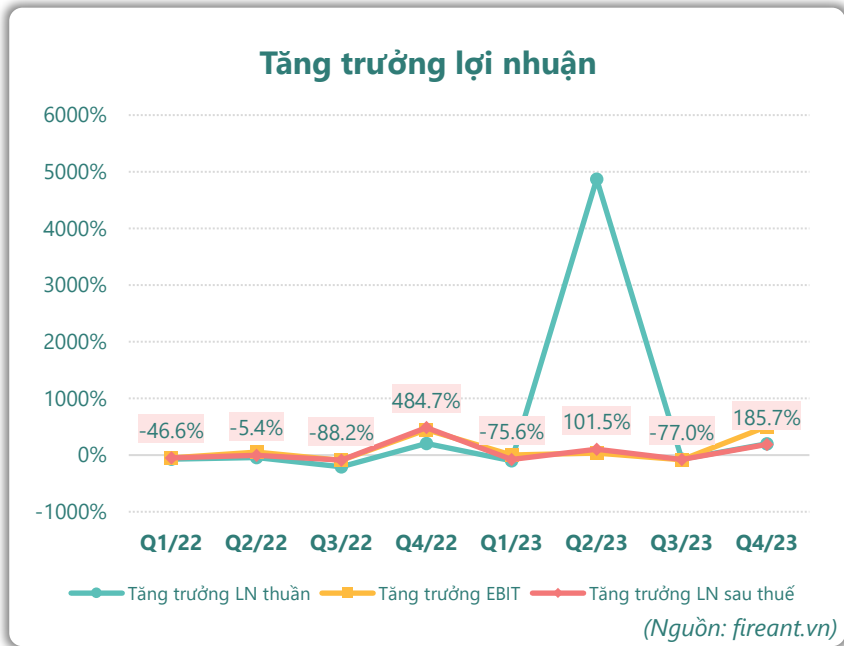
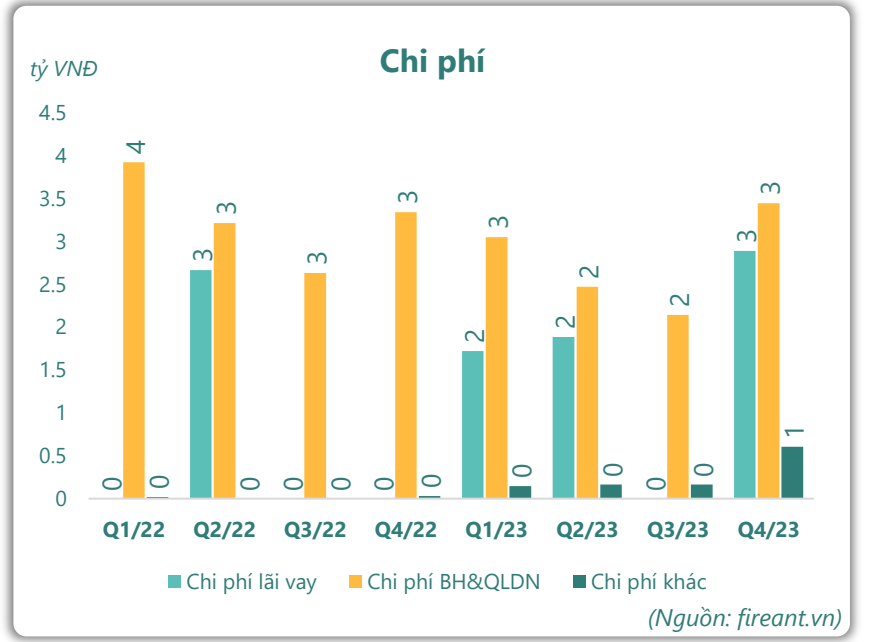
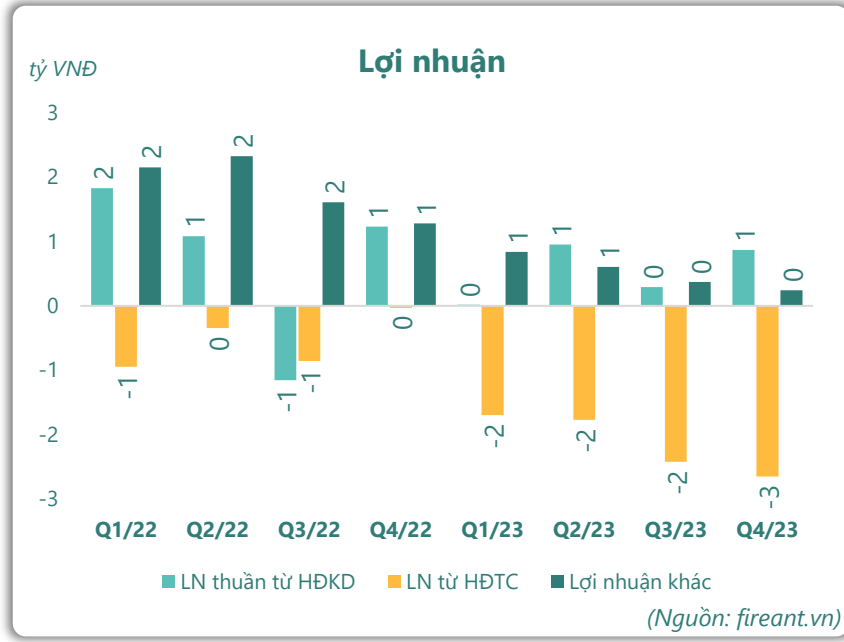
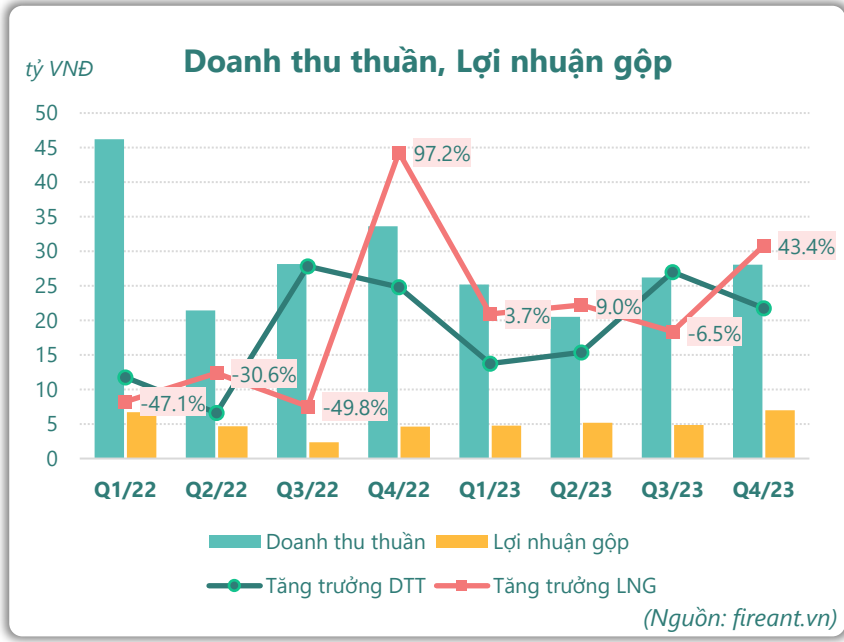
**LN sau thuế**  
2023

**2.42**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.64 | -70.0%



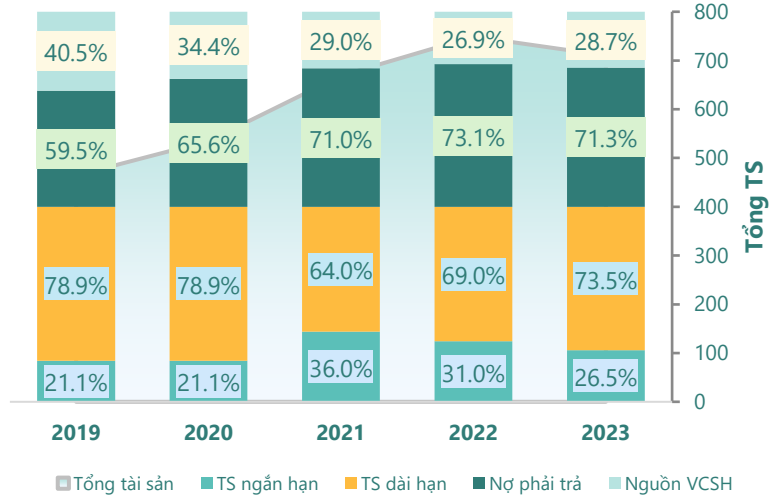
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

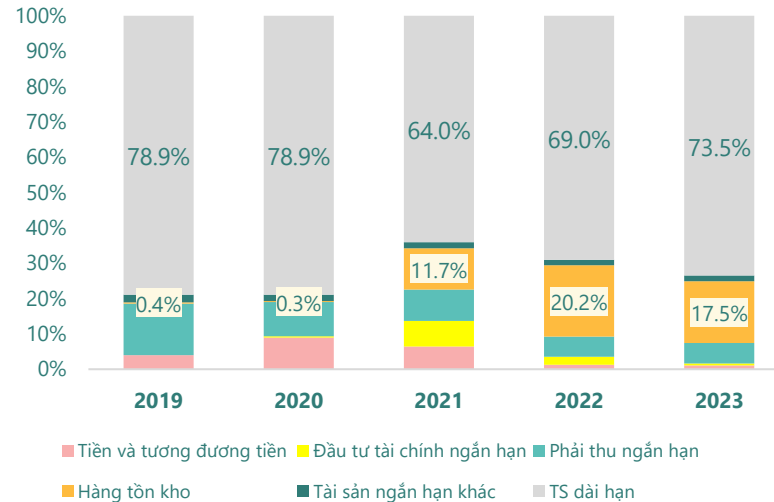
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

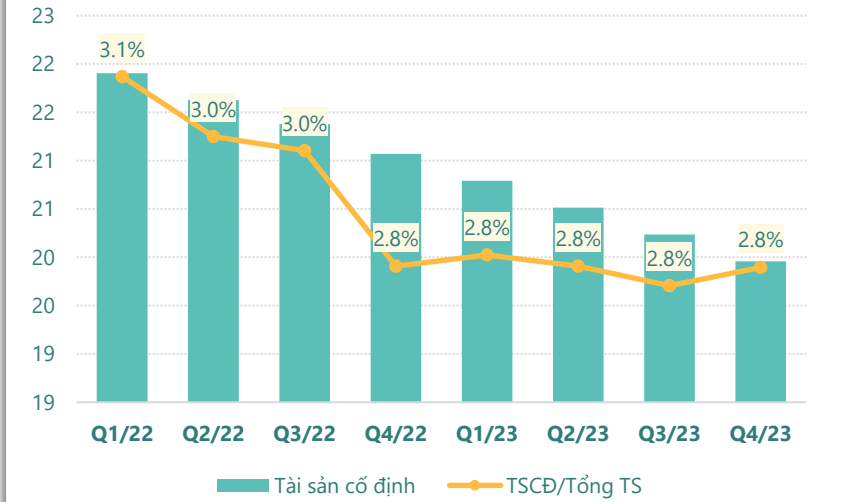
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

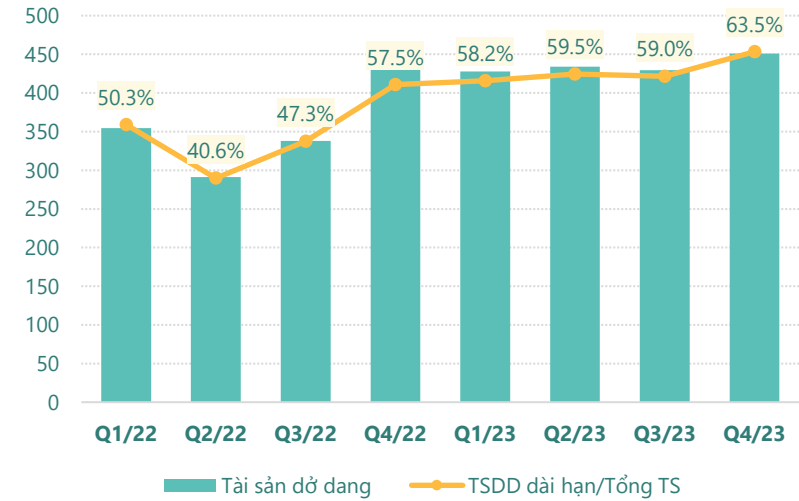
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

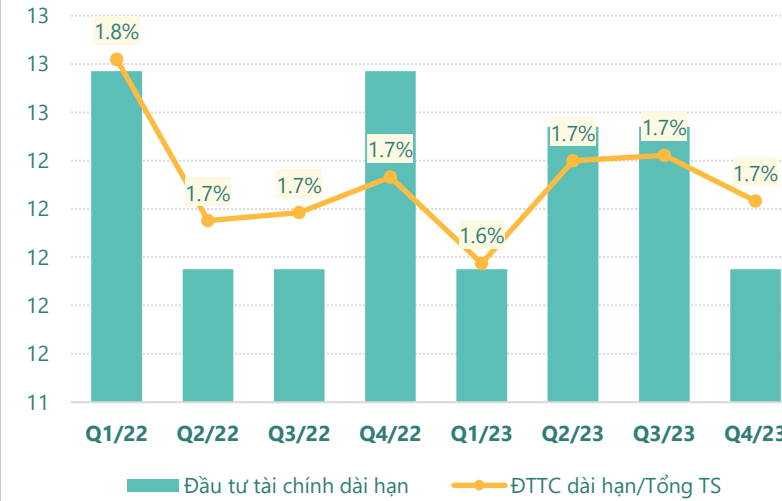
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

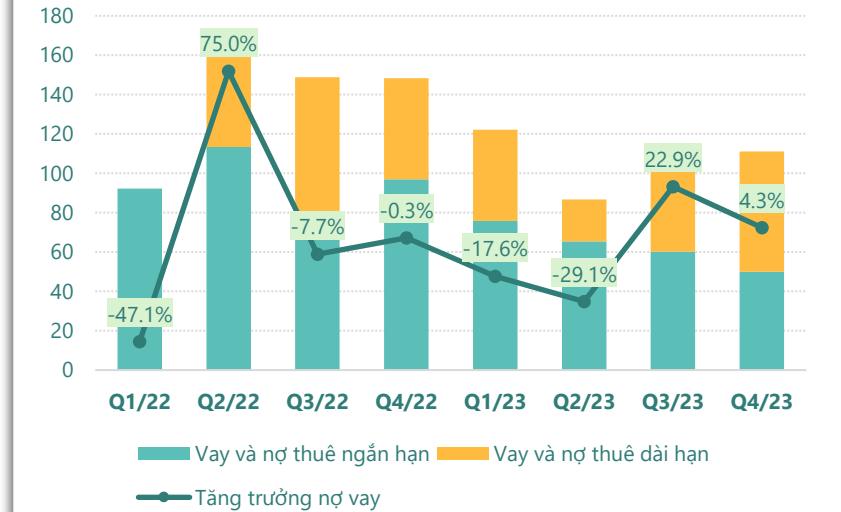
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

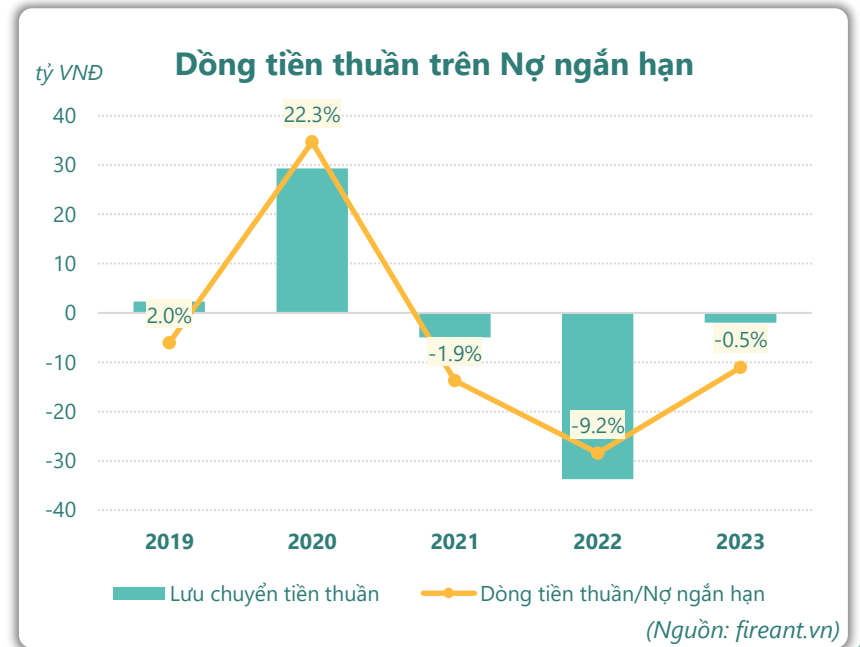
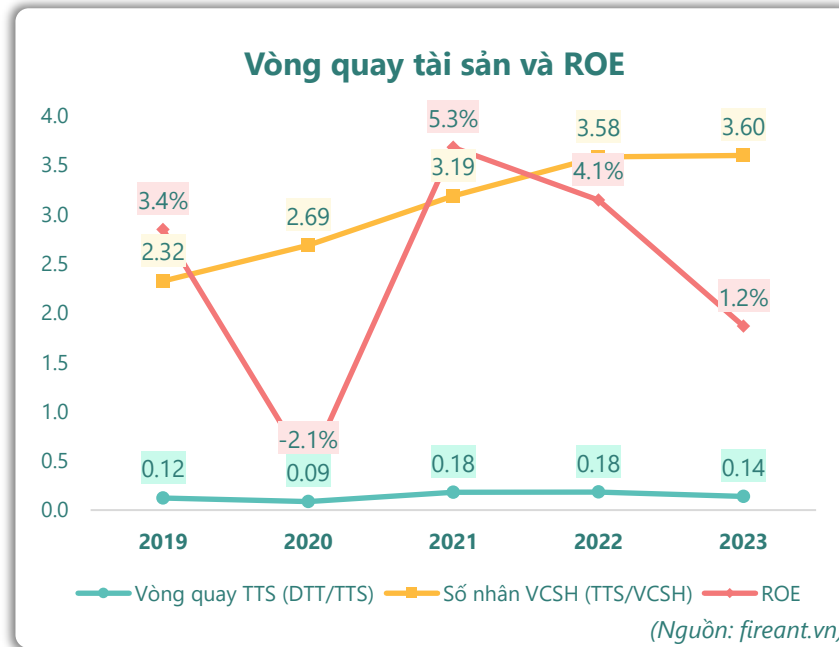
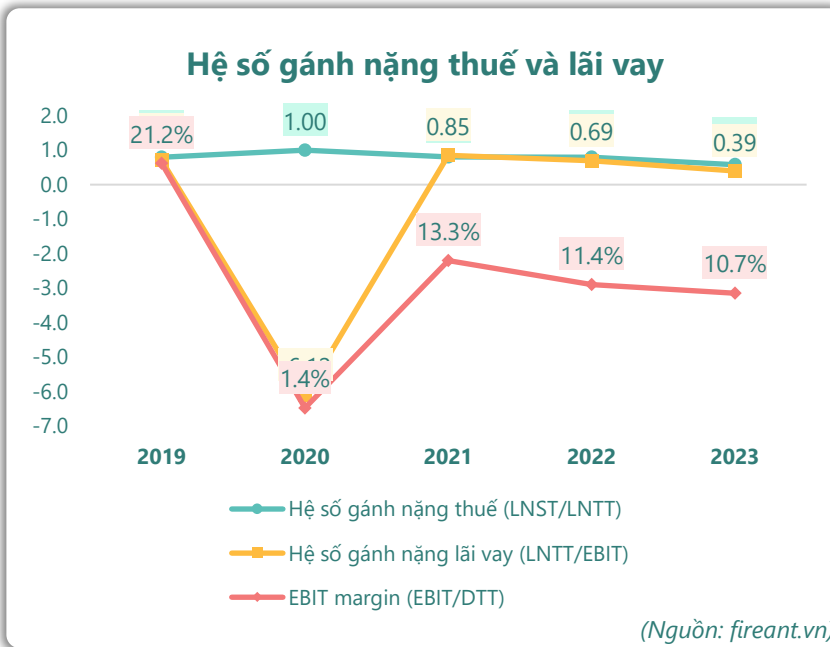
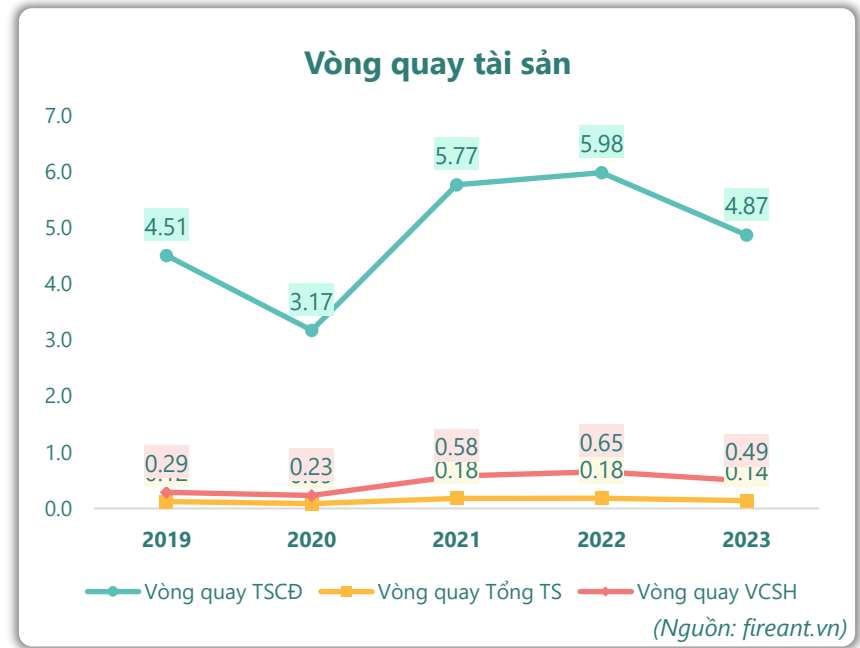
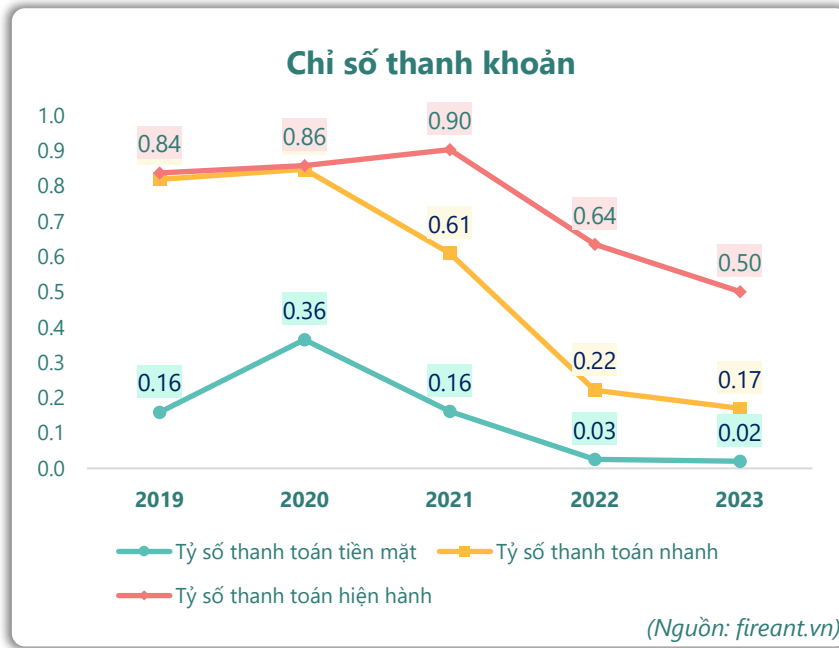
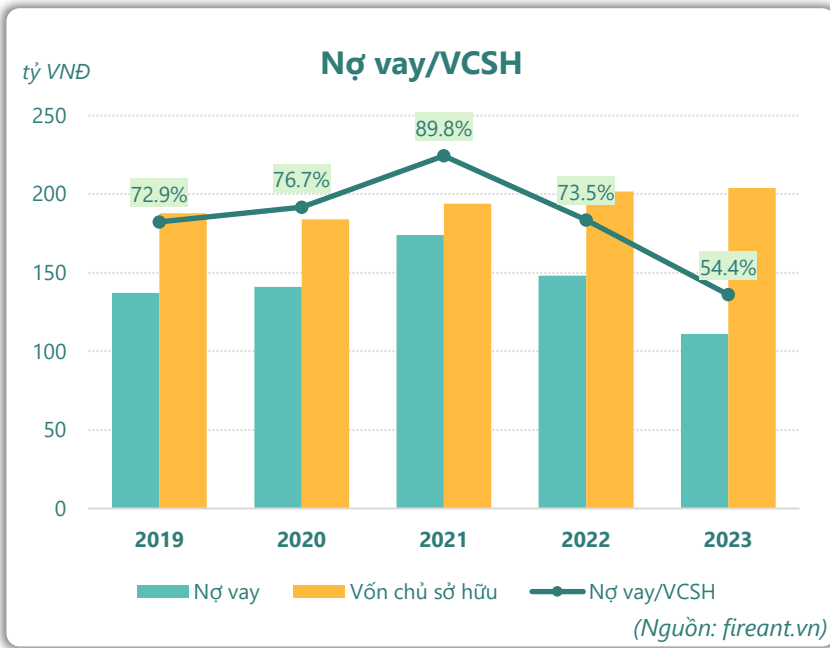
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>28.1</b>	<b>33.6</b>	<b>-16.5%</b>	<b>99.9</b>	<b>129</b>	<b>-22.8%</b>
Giá vốn hàng bán	21.1	29.0	-27.3%	78.1	111	-29.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.97</b>	<b>4.60</b>	<b>51.6%</b>	<b>21.8</b>	<b>18.3</b>	<b>19.2%</b>
Doanh thu HĐTC	0.24	0.61	-61.3%	0.42	2.38	-82.2%
Chi phí TC	2.89	0.64	352%	8.98	4.56	97.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.89</b>	<b>0.00</b>		<b>6.50</b>	<b>4.56</b>	<b>42.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.03	1.27	-18.5%	2.33	5.04	-53.8%
Chi phí QLDN	<b>2.41</b>	<b>2.07</b>	<b>16.6%</b>	<b>8.78</b>	<b>7.34</b>	<b>19.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.87</b>	<b>1.23</b>	<b>-29.2%</b>	<b>2.14</b>	<b>3.73</b>	<b>-42.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.24</b>	<b>1.28</b>	<b>-81.0%</b>	<b>2.06</b>	<b>6.44</b>	<b>-68.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.11</b>	<b>2.51</b>	<b>-55.6%</b>	<b>4.19</b>	<b>10.2</b>	<b>-58.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.67</b>	<b>2.07</b>	<b>-67.7%</b>	<b>2.42</b>	<b>8.06</b>	<b>-70.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.67</b>	<b>2.07</b>	<b>-67.7%</b>	<b>2.42</b>	<b>8.06</b>	<b>-70.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.6	-44.3	25.2	-15.6	-14.9	-7.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.00	43.1	15.2	0.77	0.04	-3.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.5	-1.55	-26.1	-0.54	19.8	4.58
Tiền đầu kỳ	32.2	8.09	5.34	19.6	4.21	9.19
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-24.1</b>	<b>-2.75</b>	<b>14.3</b>	<b>-15.4</b>	<b>4.99</b>	<b>-5.81</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.09	5.34	19.6	4.21	9.19	3.38

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>710</b>	<b>749</b>	<b>-5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>232</b>	<b>-19.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.57	9.29	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	17.0	-76.9%
Phải thu ngắn hạn	41.0	42.6	-3.9%
Hàng tồn kho	124	151	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	12.2	-6.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>522</b>	<b>517</b>	<b>1.1%</b>
Phải thu dài hạn	38.5	48.4	-20.5%
Tài sản cố định	20.0	21.1	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	431	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.08</b>	<b>4.29</b>	<b>-74.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>506</b>	<b>547</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>366</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	102	-50.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	44.4	-63.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>131</b>	<b>182</b>	<b>-27.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	61.0	46.5	31.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>202</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>202</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)